

Số: 55/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 các nguồn vốn ngân sách địa phương và cho ý kiến về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 683/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách trung ương:

Giao bổ sung 1.655.470 triệu đồng vốn ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 theo Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương:

2.1. Điều chỉnh mức vốn nguồn dự phòng ngân sách địa phương do thành phố quản lý là 5%: 2.986.480 triệu đồng.

2.2. Giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung 2.220.000 triệu đồng vốn ngân sách địa phương cho các chương trình, dự án, cụ thể như sau:

a) Giao chi tiết vốn đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035: 2.185.221 triệu đồng (trong đó, sử dụng 2.000.000 triệu đồng đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố, sử dụng 185.221 triệu đồng từ nguồn dự phòng).

b) Vốn chuẩn bị đầu tư: giao chi tiết 1.691 triệu đồng bố trí cho 03 dự án.

c) Vốn thực hiện dự án: giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung cho 14 dự án với số vốn là 33.088 triệu đồng, sử dụng từ nguồn dự phòng.

2.3. Điều chuyển nguồn vốn dự phòng sang mục vốn chưa giao chi tiết: 2.768.172 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

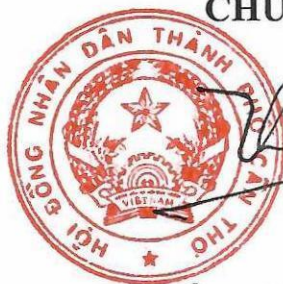
2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đồng Văn Thanh



Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN GIAO CHI TIẾT VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBĐT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 sau khi điều chỉnh
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt			Tăng	Giảm	
	TỔNG SỐ				2.105			1.691		1.691
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường				791			791		791
1	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026	1251/QĐ-SNNMT ngày 21/7/2026	791			791		791
II	Sở Khoa học và Công nghệ				1.314			900		900
1	Triển khai Nền tảng IoT Platform	Thành phố Cần Thơ	2026	3769/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	752			500		500
2	Nâng cấp Hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026	3825/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	562			400		400

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN GIAO CHI TIẾT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương/ Quyết định đầu tư		Vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Vốn NSDP				
	TỔNG SỐ					1.073.937	362.529	944.837	33.122.852	2.986.481	(2.986.481)	33.122.852	
A	Dự phòng 5% (dành để bố trí thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán, các nhiệm vụ/dự án cấp bách và các phát sinh khác trong quá trình thực hiện kế hoạch)								5.972.961		(2.986.481)	2.986.480	
B	Các Chương trình MTQG								2.000.000	185.221		2.185.221	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035											2.185.221	Chi tiết tại phụ lục III
C	Vốn chưa giao chi tiết								25.147.429	2.768.172		27.915.601	Bao gồm dự kiến cho vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035; Vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030
D	Vốn thực hiện dự án giao chi tiết					1.073.937	362.529	944.837	2.462	33.088		35.550	
I	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					18.435	18.435			17.935		17.935	
***	Dự án khởi công mới					18.435	18.435			17.935		17.935	
I	Triển khai Nền tảng IoT Platform	C	TP. Cần Thơ	2026-2027	3653/QĐ-UBND ngày 22/7/2026	18.435	18.435			17.935		17.935	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					903.442	192.034	833.308	2.462	13.007		15.469	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng					903.442	192.034	833.308	2.462	13.007		15.469	
1	Kè sông Cần Thơ (đoạn bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng thuộc quận Cái Răng), thành phố Cần Thơ	B	phường An Bình, phường Tân An, phường Cái Răng, phường Hưng Phú	2008-2026	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 3606/QĐ-UBND ngày 17/7/2026	889.589	178.181	821.657	2.462	12.152		14.614	
2	Bờ kè chợ Phong Điền, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.	C	Xã Phong Điền	2005-2015	3371/QĐ-UBND ngày 05/10/2004; ĐC: 2261/QĐ-UBND ngày 13/10/2006	13.853	13.853	11.651		855		855	
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					19.742	19.742	15.834		137		137	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương/ Quyết định đầu tư			Vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025 (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSDP						
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng					19.742	19.742	15.834		137		137	
1	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Hậu Giang (giai đoạn 1)	C	tỉnh Hậu Giang (cũ)	2011-2013	1269/QĐ-UBND ngày 07/6/2010	19.742	19.742	15.834		137		137	
IV	Giao thông					104.806	104.806	70.121		1.639		1.639	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng					90.308	90.308	57.497		319		319	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Ranh -nhà ông Tha, Tuyến cầu Hưng Long - Sông Hậu thuộc phường Thuận Hưng	C	Thuận Hưng	2021-2022	số 798/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	3.076	3.076	1.981		244		244	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	B	xã Thới Hưng	2022-2025	8630/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	87.232	87.232	55.516		75		75	
**	Dự án chuyển tiếp					14.498	14.498	12.623		1.320		1.320	
1	Đường lê Quý Đôn (nối dài)	C	Xã Vị Thủy	2025-2026	2256/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	5.400	5.400	4.699		400		400	
2	Đường kênh Thông Lưu xã Vị Thắng	C	Xã Vị Thủy	2025-2026	2259/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	5.278	5.278	4.484		580		580	
3	Đường kênh Mương lộ thị trấn Nàng Mau	C	Xã Vị Thủy	2025-2026	2261/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	3.820	3.820	3.440		340		340	
V	Văn hóa, Thông tin					13.576	13.576	12.540		46		46	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng					13.576	13.576	12.540		46		46	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phong Điền	C	Xã Phong Điền	2019-2025	2844/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; ĐC: 3188/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	10.335	10.335	9.652		40		40	
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 2	C	Thạnh Thới An	2024-2025	5294/QĐ-UBND 10/11/2023	1.537	1.537	1.371		3		3	
3	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 1	C	Thạnh Thới An	2024-2025	5292/QĐ-UBND 10/11/2023	1.704	1.704	1.517		3		3	
VI	Cấp nước, thoát nước					1.600	1.600	1.374		173		173	
**	Dự án chuyển tiếp					1.600	1.600	1.374		173		173	
1	Cống thoát nước Đường Nguyễn Tri Phương	C	Xã Vị Thủy	2025-2026	2255/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	1.600	1.600	1.374		173		173	
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					12.336	12.336	11.660		151		151	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng					12.336	12.336	11.660		151		151	
1	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thốt Nốt	C	Thuận Hưng	2024-2025	2028/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023	12.336	12.336	11.660		151		151	

Phụ lục III

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		
				Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Tổng số							3.840.691	1.655.470	2.185.221
A	Vốn ngân sách thành phố							217.250	-	217.250
I	Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất)							217.250	-	217.250
I.1	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							217.250	-	217.250
I.1.1	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng							19.250	-	19.250
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							19.250	-	19.250
(1)	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao; bảo tồn, tu bổ di tích và nâng cấp hạ tầng du lịch cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Các xã, phường trên địa bàn thành phố	2027-2030					19.250		19.250
I.1.2	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoà táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS							198.000	-	198.000
a	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp							198.000	-	198.000
(1)	Hoàn thiện Nhà hòa táng Chùa SomRong	Phường Sóc Trăng	2026-2027					18.000		18.000
(2)	Nhà hòa táng vùng đồng bào dân tộc thiểu số thành phố Cần Thơ	Phường Vĩnh Châu, Xã Trần Đề, xã Thuận Hòa	2027-2030					180.000		180.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		
				Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
B	Vốn ngân sách cấp xã (phân theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 41/2026/NQ-HĐND ngày 30/7/2026)							3.623.441	1.655.470	1.967.971
1	Xã An Thạnh							52.127	27.157	24.970
2	Xã Cù Lao Dung							52.127	27.157	24.970
3	Xã Phong Năm							52.127	27.157	24.970
4	Xã Xả Phiến							52.127	27.157	24.970
5	Xã Lương Tâm							56.507	29.872	26.635
6	Xã Long Phú							60.887	32.588	28.299
7	Xã Thới An Hội							53.879	28.243	25.636
8	Xã Vĩnh Lợi							54.755	28.786	25.969
9	Xã Lâm Tân							58.259	30.959	27.300
10	Xã Liêu Tú							58.259	30.959	27.300
11	Xã Kế Sách							60.011	32.045	27.966
12	Xã An Ninh							57.383	30.415	26.968
13	Xã Lai Hòa							59.135	31.502	27.633
14	Xã Lịch Hội Thượng							54.755	28.786	25.969
15	Xã Mỹ Hương							60.887	32.588	28.299
16	Xã Tài Văn							60.887	32.588	28.299
17	Xã Thuận Hòa							61.763	33.131	28.632
18	Xã Vĩnh Hải							54.755	28.786	25.969
19	Xã Phú Lộc							56.507	29.872	26.635
20	Xã Gia Hòa							52.127	27.157	24.970
21	Xã Ngọc Tố							52.127	27.157	24.970
22	Xã Nhu Gia							52.127	27.157	24.970
23	Xã Trường Khánh							52.127	27.157	24.970
24	Xã Mỹ Tú							52.127	27.157	24.970
25	Xã Thạnh Thới An							55.631	29.329	26.302
26	Xã Hòa Tú							57.121	27.157	29.964
27	Xã Đại Ngãi							52.127	27.157	24.970
28	Xã An Lạc Thôn							52.127	27.157	24.970
29	Xã Mỹ Phước							52.127	27.157	24.970
30	Xã Đại Hải							52.127	27.157	24.970

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		
				Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
31	Xã Hồ Đắc Kien							57.121	27.157	29.964
32	Xã Long Hưng							52.127	27.157	24.970
33	Xã Vinh Viễn							52.127	27.157	24.970
34	Xã Thạnh Xuân							57.121	27.157	29.964
35	Xã Trần Đề							54.755	28.786	25.969
36	Xã Tân Thạnh							43.366	21.725	21.641
37	Xã Phú Tâm							46.870	23.898	22.972
38	Xã Tân Long							45.118	22.812	22.306
39	Xã Hòa Lựu							48.360	21.725	26.635
40	Xã Cờ Đỏ							52.127	27.157	24.970
41	Xã Nhơn Mỹ							30.225	13.578	16.647
42	Xã Phong Điền							52.127	27.157	24.970
43	Xã Nhơn Ái							52.127	27.157	24.970
44	Xã Trường Long							57.121	27.157	29.964
45	Xã Thới Lai							30.225	13.578	16.647
46	Xã Đông Thuận							30.225	13.578	16.647
47	Xã Trường Xuân							30.225	13.578	16.647
48	Xã Trường Thành							35.219	13.578	21.641
49	Xã Thạnh Phú							30.225	13.578	16.647
50	Xã Thới Hưng							35.219	13.578	21.641
51	Xã Đông Hiệp							30.225	13.578	16.647
52	Xã Trung Hưng							30.225	13.578	16.647
53	Xã Vĩnh Thạnh							30.225	13.578	16.647
54	Xã Vĩnh Trinh							30.225	13.578	16.647
55	Xã Thạnh An							30.225	13.578	16.647
56	Xã Thạnh Quới							30.225	13.578	16.647
57	Xã Vị Thủy							35.219	13.578	21.641
58	Xã Vĩnh Thuận Đông							30.225	13.578	16.647
59	Xã Vị Thanh I							30.225	13.578	16.647
60	Xã Vĩnh Tường							31.100	14.121	16.979
61	Xã Tân Hòa							30.225	13.578	16.647

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		
				Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
62	Xã Trường Long Tây							52.127	27.157	24.970
63	Xã Châu Thành							30.225	13.578	16.647
64	Xã Đông Phước							30.225	13.578	16.647
65	Xã Phú Hữu							52.127	27.157	24.970
66	Xã Tân Bình							30.225	13.578	16.647
67	Xã Hòa An							30.225	13.578	16.647
68	Xã Phương Bình							52.127	27.157	24.970
69	Xã Tân Phước Hưng							52.127	27.157	24.970
70	Xã Hiệp Hưng							30.225	13.578	16.647
71	Xã Phụng Hiệp							30.225	13.578	16.647
72	Xã Thạnh Hòa							35.219	13.578	21.641
73	Phường Vĩnh Phước							19.976		19.976
74	Phường Vĩnh Châu							20.309		20.309
75	Phường Khánh Hòa							18.977		18.977
76	Phường Ngã Năm							16.647		16.647
77	Phường Mỹ Quới							16.647		16.647
78	Phường An Bình							16.647		16.647
79	Phường Mỹ Xuyên							9.988		9.988
80	Phường Ninh Kiều							9.988		9.988
81	Phường Ô Môn							9.988		9.988
82	Phường Phú Lợi							9.988		9.988
83	Phường Sóc Trăng							9.988		9.988
84	Phường Long Bình							8.323		8.323
85	Phường Long Phú I							8.323		8.323
86	Phường Vị Tân							8.323		8.323
87	Phường Vị Thanh							8.323		8.323
88	Phường Đại Thành							8.323		8.323
89	Phường Long Mỹ							8.323		8.323
90	Phường Thốt Nốt							8.323		8.323
91	Phường Cái Răng							8.323		8.323
92	Phường Hưng Phú							8.323		8.323

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		
				Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
93	Phường Phước Thới							8.323		8.323	
94	Phường Thới Long							8.323		8.323	
95	Phường Thuận Hưng							8.323		8.323	
96	Phường Trung Nhứt							8.323		8.323	
97	Phường Tân Lạc							16.647		16.647	
98	Phường Ngã Bảy							8.323		8.323	
99	Phường Cái Kiể							8.323		8.323	
100	Phường Tân An							8.323		8.323	